

# **Công ty Cổ phần VNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

# Công ty Cổ phần VNG

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 47

# Công ty Cổ phần VNG

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103002645 ngày 9 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và qua 26 lần đăng ký thay đổi (số 0303490096).

Vào ngày 20 tháng 9 năm 2013, Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Điều chỉnh lần thứ 26 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh về việc tăng vốn điều lệ lên 306.581.570.000 VNĐ.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 11 công ty con, hai công ty con gián tiếp là Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh và VNG Singapore Pte., Ltd., một công ty liên kết trực tiếp là công ty All Best Asia Group Limited và một công ty liên kết gián tiếp là công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Truyền Thông Thanh Sơn.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- quảng cáo trực tuyến;
- thương mại điện tử;
- cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí và dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo công văn số 80/CQĐD-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("SSC") ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Công ty có trụ sở chính tại số 322B Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng tại số 182 Lê Đại Hành, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Chủ tịch
Ông Vũ Việt Sơn	Thành viên
Ông Bryan Fredric Pelz	Thành viên
Ông Lau Chi Ping Martin	Thành viên
Bà Lê Thị Ngọc Diệp	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Phương Thùy	Trưởng Ban	bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2013
Bà Nguyễn Hoàng Quế Nga	Thành viên	
Ông Rachan Reddy	Thành viên	

# Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Tổng Giám đốc
Ông Johnny Shen Hao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Quang Khải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hoàng Quế Nga	Phó Tổng Giám đốc
Bà Huỳnh Mỹ Loan	Giám đốc Tài chính
Ông Thomas Loc Herron	Giám đốc Phát triển Doanh nghiệp

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Minh.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần VNG

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Lê Hồng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2014

Số tham chiếu: 60752665/15505098/HN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần VNG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 6 đến trang 47, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Building a better  
working world

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Maria Cristina M. Calimbas  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN Kiểm toán  
số: 1073-2013-004-1

Hàng Nhật Quang  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN Kiểm toán  
số: 1772-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (đã điều chỉnh lại- Thuyết minh số 32)
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.373.144.402.322</b>	<b>1.134.234.592.448</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>620.779.151.203</b>	<b>726.060.436.169</b>
111	1. Tiền		51.750.215.521	45.640.186.169
112	2. Các khoản tương đương tiền		569.028.935.682	680.420.250.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>607.873.500.000</b>	<b>288.350.000.000</b>
121	1. Các khoản đầu tư ngắn hạn		607.873.500.000	288.350.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>100.173.707.015</b>	<b>83.786.236.062</b>
131	1. Phải thu khách hàng	6	45.752.924.168	38.637.804.752
132	2. Trả trước cho người bán	7	2.645.971.547	7.918.221.795
135	3. Các khoản phải thu khác	8	52.395.085.120	37.670.382.015
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(620.273.820)	(440.172.500)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>8.150.480.523</b>	<b>6.472.813.438</b>
141	1. Hàng tồn kho		8.672.912.309	6.954.142.318
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(522.431.786)	(481.328.880)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>36.167.563.581</b>	<b>29.565.106.779</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	15.669.545.001	9.277.792.429
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.694.168.469	14.062.539.682
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	11	14.803.850.111	6.224.774.668
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>884.245.238.002</b>	<b>779.268.691.745</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>389.278.567.688</b>	<b>420.151.275.091</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	229.555.954.896	265.708.267.034
222	Nguyên giá		551.435.837.815	520.526.528.582
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(321.879.882.919)	(254.818.261.548)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	95.870.661.866	101.284.770.576
228	Nguyên giá		271.519.824.086	241.862.772.196
229	Giá trị phân bổ lũy kế		(175.649.162.220)	(140.578.001.620)
230	3. Chi phí lắp đặt, xây dựng cơ bản và trò chơi dở dang	14	63.851.950.926	53.158.237.481
<b>250</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>15</b>	<b>368.018.653.387</b>	<b>264.463.849.151</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		3.673.824.308	10.681.375.251
258	2. Đầu tư dài hạn khác		364.344.829.079	260.392.518.900
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(6.610.045.000)
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>113.013.663.234</b>	<b>76.542.548.865</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	96.490.096.129	37.601.266.549
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	6.260.476.688	30.869.414.712
268	3. Tài sản dài hạn khác	17	10.263.090.417	8.071.867.604
<b>269</b>	<b>IV. Lợi thế thương mại</b>	<b>18</b>	<b>13.934.353.693</b>	<b>18.111.018.638</b>
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.257.389.640.324</b>	<b>1.913.503.284.193</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (đã điều chỉnh lại- Thuyết minh số 32)
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>419.872.028.304</b>	<b>330.837.051.945</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>410.359.757.675</b>	<b>320.284.560.103</b>
312	1. Phải trả người bán	19	35.174.234.517	31.298.698.024
313	2. Người mua trả tiền trước		1.045.537.472	1.243.350.114
314	3. Thuế phải nộp Nhà nước	20	156.679.208.972	53.353.739.135
315	4. Phải trả người lao động		5.733.271.948	8.281.952.805
316	5. Chi phí phải trả	21	195.748.456.870	208.774.008.485
319	6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	22	6.027.760.771	6.244.719.197
338	7. Doanh thu chưa thực hiện		9.951.287.125	11.088.092.343
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>9.512.270.629</b>	<b>10.552.491.842</b>
333	1. Nợ dài hạn khác		9.512.270.629	10.552.491.842
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.836.446.174.557</b>	<b>1.581.656.784.838</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23</b>	<b>1.836.446.174.557</b>	<b>1.581.656.784.838</b>
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		306.581.570.000	278.021.720.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		301.943.910.248	63.712.096.348
414	3. Cổ phiếu quỹ		(1.481.852.289.468)	(1.086.027.878.961)
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		978.907.840	(89.801.163)
420	5. Lợi nhuận chưa phân phối		2.708.794.075.937	2.326.040.648.614
<b>439</b>	<b>C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>24</b>	<b>1.071.437.463</b>	<b>1.009.447.410</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.257.389.640.324</b>	<b>1.913.503.284.193</b>

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
USD	4.062.621	1.272.960
SGD	51.868	11.163
EUR	13.990	-
HKD	43.702	791
CNY	15.402	84.376
KRW	-	553.000
INR	330	330
CAD	-	50

Nguyễn Văn Thông  
Kế toán trưởng

Ngày 28 tháng 3 năm 2014



Lê Hồng Minh  
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (đã điều chỉnh lại- Thuyết minh số 32)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	2.254.654.598.914	2.367.037.655.860
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(365.976.735)	(302.996.729)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	2.254.288.622.179	2.366.734.659.131
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28	(1.000.318.398.154)	(945.707.033.174)
20	5. Lợi nhuận gộp		1.253.970.224.025	1.421.027.625.957
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	97.973.633.069	103.494.321.935
22	7. Chi phí tài chính	26	(699.883.051)	(208.033.408)
24	8. Chi phí bán hàng	28	(369.096.320.843)	(179.585.269.734)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(369.900.488.654)	(289.983.480.419)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		612.247.164.546	1.054.745.164.331
31	11. Thu nhập khác	27	4.602.206.075	2.072.950.483
32	12. Chi phí khác	27	(11.021.115.231)	(35.142.412.752)
40	13. Lỗ khác	27	(6.418.909.156)	(33.069.462.269)
45	14. (Lỗ) lãi từ công ty liên kết	15.1	(7.007.550.943)	10.481.612.656
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		598.820.704.447	1.032.157.314.718
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.2	(191.396.349.047)	(165.333.317.745)
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	(24.608.938.024)	22.188.740.898
60	18. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		382.815.417.376	889.012.737.871
	Phân bổ cho:			
61	18.1 Các cổ đông thiểu số		61.990.053	255.834.308
62	18.2 Các cổ đông của công ty mẹ		382.753.427.323	888.756.903.563
70	19. Lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu	31		
	- Lãi cơ bản (VNĐ)		17.326	45.405
	- Lãi suy giảm (VNĐ)		15.380	39.362

Nguyễn Văn Thông  
Kế toán trưởng



Ngày 28 tháng 3 năm 2014



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (đã điều chỉnh lại- Thuyết minh số 32)
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>598.820.704.447</b>	<b>1.032.157.314.718</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và phân bổ	12,13,18	137.520.414.934	120.212.036.132
03	Các khoản dự phòng		(5.947.677.774)	7.108.909.784
04	Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		14.154.033	(103.789.674)
05	Lỗi từ hoạt động đầu tư		21.087.113.134	11.874.124.597
07	Lãi tiền gửi	25.2	(94.249.106.424)	(100.197.734.954)
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>657.245.602.350</b>	<b>1.071.050.860.603</b>
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(12.218.238.003)	26.332.259.095
10	Tăng hàng tồn kho		(1.718.769.991)	(2.729.220.927)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(27.924.158.192)	86.969.236.376
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(32.411.622.506)	751.637.850
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	29.2	(84.429.138.655)	(165.367.575.427)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>498.543.675.003</b>	<b>1.017.007.197.570</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(142.062.566.541)	(251.121.719.178)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		2.347.432.984	967.284.352
23	Tiền gửi ngân hàng có kì hạn và tiền chi cho vay		(430.935.855.179)	(541.343.473.900)
24	Tiền cho vay đã thu hồi		7.018.882.000	-
25	Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác		(605.403.704)	(49.823.720.657)
27	Tiền lãi đã nhận		89.459.451.111	92.696.923.153
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(474.778.059.329)</b>	<b>(748.624.706.230)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		266.791.663.900	81.261.090.000
31	Cổ đông thiểu số góp vốn		-	10.830.000
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu quỹ		(395.824.410.507)	(230.571.452.530)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(129.032.746.607)</b>	<b>(149.299.532.530)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (đã điều chỉnh lại- Thuyết minh số 32)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(105.267.130.933)	119.082.958.810
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		726.060.436.169	606.873.687.685
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá do quy đổi ngoại tệ		(14.154.033)	103.789.674
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	620.779.151.203	726.060.436.169



Nguyễn Văn Thông  
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2014



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103002645 ngày 9 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và qua 26 lần đăng ký thay đổi (số 0303490096).

Vào ngày 20 tháng 9 năm 2013, Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Điều chỉnh lần thứ 26 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh về việc tăng vốn điều lệ lên 306.581.570.000 VNĐ.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 11 công ty con, hai công ty con gián tiếp là Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh và VNG Singapore Pte., Ltd., một công ty liên kết trực tiếp là công ty All Best Asia Group Limited và một công ty liên kết gián tiếp là công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Truyền Thông Thanh Sơn.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- quảng cáo trực tuyến;
- thương mại điện tử;
- cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí, dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo công văn số 80/CQĐD-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("SSC") ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Công ty có trụ sở chính tại số 322B Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng tại số 182 Lê Đại Hành, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.973 (31 tháng 12 năm 2012: 1.897).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bằng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn như sau:

- Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty, Zion, Vinanet, Vinagame, VNGS, EPI, Long Đình, Nguyễn Bảo, BP, Minh Phương Thịnh, VNG Online và VNG Singapore là Nhật ký chung.
- Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của VinaData và VinaTechSoft là Nhật ký Sổ cái.

### 2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán với công ty mẹ và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong Tập đoàn, các thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là một phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trình bày trong thuyết minh 3.11.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

### 3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn (được tính toán trên cơ sở giá gốc) và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

### 3.4 Chi phí trả trước/hoãn lại

Chi phí trả trước/hoãn lại bao gồm các chi phí trả trước/hoãn lại ngắn hạn hoặc chi phí trả trước/hoãn lại dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

### 3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình, không bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện và vị trí hoạt động như dự kiến.

Chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình được đưa vào hoạt động, chẳng hạn như chi phí sửa chữa và bảo trì thông thường, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm phát sinh chi phí. Trường hợp các điều kiện ghi nhận được thỏa mãn, chi phí thay thế lớn được vốn hóa vào giá trị ghi sổ của tài sản như một sự thay thế. Trường hợp các phần quan trọng của tài sản cần phải được thay thế lần lượt, Tập đoàn ghi nhận các phần này như tài sản riêng lẻ với thời gian sử dụng và chi phí khấu hao cụ thể.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hay lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Trường hợp các phần của một tài sản cố định hữu hình có thời hạn hữu dụng khác nhau, chi phí của phần đó được phân bổ hợp lý giữa các phần và được trích khấu hao riêng.

Thời gian sử dụng hữu ích và phương pháp khấu hao được đánh giá và điều chỉnh khi cần thiết ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính.

**3.6 Tài sản đi thuê**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.7 Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị phân bổ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hay lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất thể hiện quyền sử dụng đất vô thời hạn.

*Phí bản quyền trò chơi*

Phí bản quyền trò chơi thể hiện phần phí bản quyền cố định trả trước và các phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa trò chơi vào sử dụng. Phí bản quyền trò chơi ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua bản quyền.

*Phần mềm*

Phần mềm được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua bản quyền.

*Chi phí nghiên cứu và phát triển*

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Tập đoàn đồng thời thỏa mãn được các điều kiện: có tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng hoặc để bán, Tập đoàn dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán, Tập đoàn có khả năng sử dụng tài sản vô hình đó tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai, Tập đoàn có đầy đủ các nguồn lực để hoàn tất các giai đoạn triển khai; và có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó. Chi phí phát triển không thỏa mãn những tiêu chuẩn trên được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

*Chi phí phát triển phần mềm trên mạng và phần mềm sử dụng nội bộ*

Tập đoàn ghi nhận tất cả chi phí phát triển phần mềm trên mạng và phần mềm sử dụng nội bộ phát sinh liên quan đến giai đoạn hoạch định và triển khai phát triển và chi phí phát sinh liên quan đến việc sửa chữa hoặc bảo trì các mạng và phần mềm hiện hành vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển và đáp ứng các tiêu chuẩn vốn hóa chi phí phát triển được liệt kê như trên được vốn hóa và phân bổ trong thời gian sử dụng ước tính.

*Tài sản vô hình từ việc định giá*

Giá gốc của tài sản vô hình hình thành từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Chi phí lắp đặt, xây dựng cơ bản và trò chơi dở dang**

Chi phí lắp đặt, xây dựng cơ bản và trò chơi dở dang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc phát triển trò chơi, phần mềm và chi phí lắp đặt, xây dựng dở dang chưa hoàn thành. Tập đoàn không trích khấu hao cho chi phí lắp đặt, xây dựng dở dang trong giai đoạn hình thành tài sản.

**3.9 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Thiết bị và đồ gá lắp	2 - 5 năm
Thiết bị truyền dẫn	3 năm
Phí bản quyền trò chơi	3 năm
Phần mềm vi tính	3 năm
Tài sản vô hình khác	3 - 8 năm

**3.10 Hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, thì phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính từ một đến mười năm.

**3.11 Đầu tư vào công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng niên độ với báo cáo tài chính của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

**3.12 Các khoản đầu tư khác**

Đầu tư được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc niên độ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.13 Các khoản phải trả và trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa tháng lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm tài chính theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến cuối năm tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") và Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn VNĐ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.16 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Chênh lệch giữa chi phí mua và giá tái phát hành của cổ phiếu quỹ được hạch toán vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần. Trị giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành, hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

**3.18 Nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu**

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên báo tài chính hợp nhất cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này trong thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành.

**3.19 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và khi doanh thu có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Bên cạnh các yêu cầu cơ bản, Tập đoàn có các chính sách ghi nhận doanh thu cụ thể sau đây:

*Doanh thu trò chơi trực tuyến*

Doanh thu được ghi nhận khi thẻ và/ hoặc mã số thẻ trò chơi trực tuyến được bán theo như quy định của Công văn số 7932/BTC-CĐKT ngày 27 tháng 6 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành.

Doanh thu trò chơi trực tuyến bao gồm khoản chiết khấu trên mệnh giá của thẻ. Tập đoàn ghi nhận doanh thu trên cơ sở thuần sau khi trừ các khoản chiết khấu cho các nhà phân phối và phần doanh thu nhận hộ nhà cung cấp dịch vụ trò chơi.

*Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến*

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến bao gồm doanh thu từ việc quảng cáo trên trang chủ của Tập đoàn, trên trang chủ của các trò chơi trực tuyến dưới hình thức banner, các địa chỉ kết nối và biểu tượng... được ghi nhận dựa trên thời gian thực tế mà các quảng cáo này xuất hiện trên trang chủ tương ứng.

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thông thường là khi hàng hóa được chuyển giao cho người mua.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

**3.20 Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí mua bản quyền ban đầu, phí bản quyền theo doanh thu, phí triển khai và điều hành trò chơi, chi phí in ấn thẻ trò chơi trả trước, các chi phí liên quan đến trung tâm dữ liệu và các chi phí chung trực tiếp khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ và hàng hóa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.22 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo phương pháp số dư phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức không có khả năng bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.22 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và đơn vị nộp thuế dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

**3.23 Công cụ tài chính**

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản cho vay, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

*Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	830.819.065	16.295.661.216
Tiền gửi ngân hàng	50.138.745.416	29.009.024.953
Tiền đang chuyển	780.651.040	335.500.000
Các khoản tương đương tiền	569.028.935.682	680.420.250.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>620.779.151.203</u></b>	<b><u>726.060.436.169</u></b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ ba tháng trở xuống.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ ba tháng trở lên và dưới một năm.

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	36.349.000.154	30.008.705.520
Bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 30</i> )	9.403.924.014	8.629.099.232
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>45.752.924.168</u></b>	<b><u>38.637.804.752</u></b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(620.273.820)	(440.172.500)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>45.132.650.348</u></b>	<b><u>38.197.632.252</u></b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	2.522.620.197	7.839.121.794
Bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 30</i> )	123.351.350	79.100.001
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.645.971.547</u></b>	<b><u>7.918.221.795</u></b>

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến	24.515.960.330	19.651.457.251
Tiền lãi phải thu	21.297.940.975	7.500.811.801
Doanh thu dịch vụ tin nhắn SMS và đường dây nóng	586.364.105	619.692.848
Phải thu khác	5.994.819.710	9.898.420.115
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>52.395.085.120</u></b>	<b><u>37.670.382.015</u></b>

Bao gồm trong các khoản phải thu khác là khoản phải thu các bên liên quan với số dư là 7.234.196.685 VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (*Thuyết minh số 30*).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**9. HÀNG TỒN KHO**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	4.403.582.929	2.304.296.134
Hàng hóa	2.370.327.052	209.471.054
Hàng khuyến mãi	1.773.047.575	3.457.193.277
Thẻ trò chơi trả trước	125.954.753	983.181.853
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.672.912.309</b>	<b>6.954.142.318</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(522.431.786)	(481.328.880)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>8.150.480.523</b>	<b>6.472.813.438</b>

*Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	481.328.880	422.636.596
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	522.431.786	481.328.880
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(481.328.880)	(422.636.596)
Số cuối năm	522.431.786	481.328.880

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí bản quyền âm nhạc	5.680.935.949	4.160.872.435
Khác	9.988.609.052	5.116.919.994
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15.669.545.001</b>	<b>9.277.792.429</b>

**11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản ký quỹ	8.267.047.778	686.806.375
Tạm ứng cho nhân viên	6.536.802.333	5.537.968.293
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.803.850.111</b>	<b>6.224.774.668</b>

Bao gồm trong tài sản ngắn hạn khác là khoản tạm ứng bên liên quan với số dư là 1.868.039.032 VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Thuyết minh số 30).

## Công ty Cổ phần VNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## 12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị , đồ gá lắp và sửa chữa văn phòng	Thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						
Số đầu năm	35.311.276.357	403.069.001.768	17.898.275.906	5.033.647.072	59.214.327.479	520.526.528.582
Mua mới	37.192.000	77.707.158.936	1.446.937.411	1.780.501.455	7.143.448.667	88.115.238.469
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.562.995.044	-	-	-	1.562.995.044
Thanh lý	(52.700.000)	(221.953.783)	-	-	(2.838.532.471)	(3.113.186.254)
Phân loại lại (*)	(708.118.885)	(7.215.072.243)	(1.572.605.632)	-	(46.159.941.266)	(55.655.738.026)
Số cuối năm	34.587.649.472	474.902.129.722	17.772.607.685	6.814.148.527	17.359.302.409	551.435.837.815
<b>Trong đó:</b>						
Không sử dụng	-	21.706.314.561	-	-	-	21.706.314.561
Đã khấu hao hết	2.445.794.194	134.528.850.424	10.033.074.578	-	5.237.468.882	152.245.188.078
<b>Giá trị khấu hao:</b>						
Số đầu năm	10.274.602.176	206.120.007.395	12.342.622.252	1.834.781.343	24.246.248.382	254.818.261.548
Khấu hao trong năm	2.610.257.952	77.546.253.309	3.018.816.718	1.015.672.649	8.753.372.228	92.944.372.856
Thanh lý	(17.566.668)	(221.953.915)	-	-	(2.703.540.421)	(2.943.061.004)
Phân loại lại (*)	(195.847.954)	(3.991.106.867)	(603.444.213)	-	(18.149.291.447)	(22.939.690.481)
Số cuối năm	12.671.445.506	279.453.199.922	14.757.994.757	2.850.453.992	12.146.788.742	321.879.882.919
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Số đầu năm	25.036.674.181	196.948.994.373	5.555.653.654	3.198.865.729	34.968.079.097	265.708.267.034
Số cuối năm	21.916.203.966	195.448.929.800	3.014.612.928	3.963.694.535	5.212.513.667	229.555.954.896

(\*) Trong năm, Tập đoàn đã phân loại lại các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định hữu hình theo hướng dẫn của Thông tư số 45/2013/TT-BTC sang chi phí trả trước dài hạn.



## Công ty Cổ phần VNG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phí bản quyền trò chơi	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm	3.556.580.000	147.869.411.412	53.665.322.461	36.771.458.323	241.862.772.196
Mua mới	-	26.781.184.801	6.667.728.624	-	33.448.913.425
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	19.495.679.198	-	-	19.495.679.198
Thanh lý	-	(23.049.027.616)	-	-	(23.049.027.616)
Phân loại lại (*)	-	-	(198.588.117)	(39.925.000)	(238.513.117)
Số cuối năm	3.556.580.000	171.097.247.795	60.134.462.968	36.731.533.323	271.519.824.086
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	-	60.622.275.943	31.960.664.356	1.547.774.225	94.130.714.524
<b>Giá trị phân bổ lũy kế:</b>					
Số đầu năm	-	105.446.994.752	32.728.166.963	2.402.839.905	140.578.001.620
Khấu trừ trong năm	-	23.059.626.394	14.342.981.050	4.475.365.986	41.877.973.430
Thanh lý	-	(6.721.211.814)	-	-	(6.721.211.814)
Phân loại lại (*)	-	-	(75.654.350)	(9.946.666)	(85.601.016)
Số cuối năm	-	121.785.409.332	46.995.493.663	6.868.259.225	175.649.162.220
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	3.556.580.000	42.422.416.660	20.937.155.498	34.368.618.418	101.284.770.576
Số cuối năm	3.556.580.000	49.311.838.463	13.138.969.305	29.863.274.098	95.870.661.866

(\*) Trong năm, Tập đoàn đã phân loại lại các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo hướng dẫn của Thông tư số 45/2013/TT-BTC sang chi phí trả trước dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**14. CHI PHÍ LẬP ĐẶT, XÂY DỰNG CƠ BẢN VÀ TRÒ CHƠI DỜ DANG**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng và quyền sử dụng đất	36.729.903.500	36.729.903.500
Chi phí phát triển phần mềm dở dang	26.593.729.426	14.865.338.937
Khác	528.318.000	1.562.995.044
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>63.851.950.926</u></b>	<b><u>53.158.237.481</u></b>

**15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào các công ty liên kết (Thuyết minh số 15.1)	3.673.824.308	10.681.375.251
Khoản cho vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh số 30)	252.143.473.900	252.993.473.900
Đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh số 15.2)	112.201.355.179	7.399.045.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>368.018.653.387</u></b>	<b><u>271.073.894.151</u></b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(6.610.045.000)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>368.018.653.387</u></b>	<b><u>264.463.849.151</u></b>

**15.1 Đầu tư vào công ty liên kết**

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm		Trụ sở	Hoạt động chính
	Tỷ lệ sở hữu %	Số tiền VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Số tiền VNĐ		
All Best Asia Group Limited ("ABA") (*)	50,00	-	50,00	7.311.281.671	Sheung Wan, Hồng Kông	Thiết kế phần mềm
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Truyền Thông Thanh Sơn (**)	49,00	3.673.824.308	49,00	3.370.093.580	Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh thẻ trò chơi và thẻ điện thoại
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>3.673.824.308</u></b>		<b><u>10.681.375.251</u></b>		



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**15.1 Đầu tư vào công ty liên kết** (tiếp theo)

(\*) Công ty All Best Asia Group Limited

Ngày 9 tháng 6 năm 2010, Công ty đã ký hợp đồng góp vốn vào ABA, một công ty đăng ký tại Hồng Kông. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty nắm giữ 50% quyền sở hữu và 49% quyền biểu quyết của All Best Asia Group Limited.

(\*\*) Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Truyền Thông Thanh Sơn

Công ty này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105370181 ngày 20 tháng 6 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty Thanh Sơn có trụ sở chính tại tầng 2, số 102, tổ 26 đường Trần Đại Nghĩa, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính là kinh doanh thẻ trò chơi và điện thoại trả trước.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty nắm giữ 49% quyền biểu quyết của Thanh Sơn một cách gián tiếp thông qua công ty con Zion. Theo đó, Thanh Sơn là công ty liên kết của Công ty.

	VNĐ		
	ABA (*)	Thanh Sơn (**)	Tổng cộng
<b>Giá trị đầu tư</b>			
Số đầu năm và cuối năm	14.684.400.000	980.000.000	15.664.400.000
<b>Phản lủy kế (lỗ) lãi từ công ty liên kết sau khi mua</b>			
Số đầu năm	(7.373.118.329)	2.390.093.580	(4.983.024.749)
Phản lãi từ công ty liên kết	(7.311.281.671)	303.730.728	(7.007.550.943)
Số cuối năm	(14.684.400.000)	2.693.824.308	(11.990.575.692)
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	7.311.281.671	3.370.093.580	10.681.375.251
Số cuối năm	-	3.673.824.308	3.673.824.308

**15.2 Đầu tư dài hạn khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VNĐ)	Số lượng	Giá trị (VNĐ)
Đầu tư vào cổ phiếu	288.063	32.721.940.359	-	-
Đầu tư ủy thác	692.740	78.690.414.820	-	-
Khác	-	789.000.000	-	7.399.045.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>980.803</b>	<b>112.201.355.179</b>	<b>-</b>	<b>7.399.045.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN** (tiếp theo)

**15.3 Đầu tư vào các công ty con**

Chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Ngày thành lập	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ và Phần mềm Vi Na ("VinaTechSoft")	100,00	2/10/2008	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ cho thuê máy chủ, thông tin mạng và dịch vụ xử lý dữ liệu	x 2
Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Phần mềm Trò chơi Vi Na ("Vinagame") (i)	100,00	28/12/2009	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất phần mềm, lập trình máy vi tính	/ 5
Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG ("VNGS")	100,00	5/7/2011	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại	/ 6
Công ty TNHH Giải trí Long Đĩnh ("Long Đĩnh")	100,00	23/8/2012	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến	/
Công ty TNHH Nội dung số Nguyễn Bảo ("Nguyễn Bảo")	100,00	23/8/2012	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến	/
Công ty Cổ phần Trực tuyến BP ("BP")	100,00	30/8/2011	Thành phố Nghệ An, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến	/
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vi Na ("VinaData")	99,94	26/2/2007	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin	e
VNG Singapore Pte., Ltd. ("VNG Singapore")	99,94	18/4/2012	Singapore	Phát triển và phân phối phần mềm, thiết bị và linh kiện máy tính; cung cấp dịch vụ liên quan đến phần mềm và hậu mãi	g
Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng Vi Na ("Vinanet")	99,50	29/12/2007	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông	3
Công ty TNHH Công nghệ Phần mềm Giải trí Zion ("Zion")	99,00	22/4/2005	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Đại lý mua bán thẻ trò chơi và thẻ điện thoại	1



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)**

**15.3 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)**

Chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau (tiếp theo):

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Ngày thành lập	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
Công ty Cổ phần Công nghệ EPI ("EPI")	98,92	14/3/2006	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến, thiết kế trang web, phần mềm và các công nghệ truyền thông
Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh ("Minh Phương Thịnh")	58,33	11/10/2010	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông
Công ty TNHH VNG Online ("VNG Online") (ii)	99,00	16/5/2013	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ cổng thông tin và sản xuất phần mềm các loại

(i) Theo Quyết định số 29/QĐ-KCNC do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 23 tháng 2 năm 2013, Vinagame, công ty con, phải hoàn tất các thủ tục cần thiết để tiến hành thanh lý dự án tại Lô E2a-II.1, Đường D1, Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh trong vòng sáu tháng kể từ ngày Quyết định được ban hành. Ban Giám đốc Vinagame đã quyết định giải thể hoạt động kinh doanh của Vinagame. Theo đó, Công ty đã thu hồi khoản vốn điều lệ đã góp vào Vinagame với số tiền là 3.179.721.369 VNĐ. Tại ngày lập báo cáo này, Vinagame đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục cần thiết để tiến hành giải thể theo các quy định pháp lý hiện hành.

(ii) Công ty TNHH VNG Online được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0106180708 ngày 16 tháng 5 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tuy nhiên, tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty chưa góp vốn vào Công ty này.

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuê đất	46.156.786.349	4.750.565.750
Công cụ, dụng cụ	26.456.441.067	23.622.062
Chi phí nâng cấp văn phòng	23.363.150.137	32.497.065.673
Chi phí khác	513.718.576	330.013.064
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>96.490.096.129</b>	<b>37.601.266.549</b>

**17. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

Tài sản dài hạn khác thể hiện tiền đặt cọc thuê văn phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất các công ty sau:

	VNĐ			
	<i>Lợi thế thương mại từ hợp nhất VinaData</i>	<i>Lợi thế thương mại từ hợp nhất EPI</i>	<i>Lợi thế thương mại từ hợp nhất MPT</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>				
Số đầu năm	9.814.811.229	13.398.642.475	96.124.497	23.309.578.201
Giảm trừ (*)	-	(1.478.596.297)	-	(1.478.596.297)
Số cuối năm	<u>9.814.811.229</u>	<u>11.920.046.178</u>	<u>96.124.497</u>	<u>21.830.981.904</u>
<b>Phân bổ lũy kế:</b>				
Số đầu năm	4.907.405.616	279.138.385	12.015.562	5.198.559.563
Phân bổ trong năm	1.226.851.404	1.459.201.682	12.015.562	2.698.068.648
Số cuối năm	<u>6.134.257.020</u>	<u>1.738.340.067</u>	<u>24.031.124</u>	<u>7.896.628.211</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số đầu năm	<u>4.907.405.613</u>	<u>13.119.504.090</u>	<u>84.108.935</u>	<u>18.111.018.638</u>
Số cuối năm	<u>3.680.554.209</u>	<u>10.181.706.111</u>	<u>72.093.373</u>	<u>13.934.353.693</u>

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất VinaData, EPI và MPT được phân bổ trong vòng tám năm theo phương pháp đường thẳng.

(\*) Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất EPI giảm 1.478.596.297 VNĐ do quyết toán giá mua với người bán.

**19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bên thứ ba	34.942.068.406	31.190.343.098
Bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 30</i> )	<u>232.166.111</u>	<u>108.354.926</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>35.174.234.517</b></u>	<u><b>31.298.698.024</b></u>

**20. THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>(đã điều chỉnh lại -</i> <i>Thuyết minh số 32)</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp ( <i>Thuyết minh số 29.2</i> )	127.872.605.695	20.914.351.778
Thuế giá trị gia tăng	14.797.019.804	19.108.353.934
Thuế nhà thầu nước ngoài	12.491.699.301	7.120.895.763
Thuế thu nhập cá nhân	1.178.966.390	5.795.978.878
Các loại thuế khác	<u>338.917.782</u>	<u>414.158.782</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>156.679.208.972</b></u>	<u><b>53.353.739.135</b></u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm (đã điều chỉnh lại- Thuyết minh số 32)
Phí bản quyền	70.865.603.533	85.814.014.012
Chi phí lương	70.454.696.510	81.502.489.643
Chi phí quảng cáo	23.147.666.055	13.990.070.865
Chi phí nghiên cứu thị trường	5.056.250.000	2.801.937.540
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	5.053.677.917	6.849.260.020
Chi phí đào tạo	3.191.804.350	3.795.624.281
Chi phí thuê đường truyền	2.274.911.715	722.965.389
Chi phí tiện ích	1.933.853.801	1.533.009.955
Chi phí công tác	1.065.634.218	513.772.348
Chi phí phải trả khác	12.704.358.771	11.250.864.432
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>195.748.456.870</u></b>	<b><u>208.774.008.485</u></b>

Bao gồm trong chi phí phải trả là khoản phải trả bên liên quan với số dư là 9.907.936.880 VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Thuyết minh số 30).

**22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí Công đoàn	1.992.449.801	935.276.578
Bảo hiểm xã hội	1.033.657.032	172.200.012
Đầu tư vào EPI	-	2.084.000.001
Phải trả khác	3.001.653.938	3.053.242.606
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.027.760.771</u></b>	<b><u>6.244.719.197</u></b>

## Công ty Cổ phần VNG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### 23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
VNĐ						
<b>Năm trước:</b>						
Số đầu năm	254.089.520.000	6.383.206.348	(855.456.426.431)	-	1.437.283.745.051	842.300.044.968
Phát hành cổ phiếu mới theo ESOP I (Thuyết minh số 34)	5.075.890.000	-	-	-	-	5.075.890.000
Phát hành cổ phiếu mới riêng lẻ	18.856.310.000	57.328.890.000	(230.571.452.530)	-	-	76.185.200.000
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	(230.571.452.530)
Lợi nhuận trong năm (đã điều chỉnh lại- Thuyết minh số 32)	-	-	-	(89.801.163)	888.756.903.563	888.756.903.563
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(89.801.163)	-	(89.801.163)
Số cuối năm	278.021.720.000	63.712.096.348	(1.086.027.878.961)	(89.801.163)	2.326.040.648.614	1.581.656.784.838
<b>Năm nay:</b>						
Số đầu năm	278.021.720.000	63.712.096.348	(1.086.027.878.961)	(89.801.163)	2.326.040.648.614	1.581.656.784.838
Phát hành cổ phiếu mới theo ESOP I (Thuyết minh số 34)	11.381.210.000	-	-	-	-	11.381.210.000
Phát hành cổ phiếu mới theo ESOP II (Thuyết minh số 34)	208.490.000	208.490.000	-	-	-	416.980.000
Phát hành cổ phiếu mới riêng lẻ (*)	16.970.150.000	238.023.323.900	-	-	-	254.993.473.900
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(395.824.410.507)	-	-	(395.824.410.507)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	382.753.427.323	382.753.427.323
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.068.709.003	-	1.068.709.003
Số cuối năm	306.581.570.000	301.943.910.248	(1.481.852.289.468)	978.907.840	2.708.794.075.937	1.836.446.174.557



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cổ phiếu quỹ trị giá 1.481.852.289.468 VNĐ thể hiện tổng giá trị mua lại của 8.555.416 cổ phiếu quỹ.

(\*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số NQ-HĐQT/0612/002 ngày 14 tháng 6 năm 2012, Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 301/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 8 năm 2012 và Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 449/1212/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 12 năm 2012, Công ty chấp thuận chương trình phát hành 1.697.015 cổ phiếu cho Ông Lê Hồng Minh, Tổng Giám Đốc kiêm Chủ tịch Hội đồng Quản trị, với giá là 150.260 VNĐ/cổ phiếu. Cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng trong thời hạn 5 (năm) năm kể từ ngày phát hành. Việc phát hành cổ phiếu đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước ("SSC") chấp thuận theo công văn số 808/UBCK-QLPH ngày 7 tháng 3 năm 2013. Giao dịch này đã hoàn tất vào ngày 12 tháng 4 năm 2013 và Công ty đã báo cáo kết quả thực hiện phát hành cổ phần riêng lẻ này cho SSC vào ngày 12 tháng 4 năm 2013.

**23.2 Vốn cổ phần đã phát hành**

	Số cổ phần	Mệnh giá VNĐ
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2012	25.408.952	254.089.520.000
Cổ phiếu mới phát hành	<u>2.393.220</u>	<u>23.932.200.000</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	27.802.172	278.021.720.000
Cổ phiếu mới phát hành	<u>2.855.985</u>	<u>28.559.850.000</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>30.658.157</u>	<u>306.581.570.000</u>

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam/một cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

**24. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Số đầu năm	1.009.447.410	2.025.933.593
Lợi nhuận chưa phân phối	61.990.053	255.834.308
Mua cổ phần của MPT	-	231.330.230
Mua thêm cổ phần công ty con	-	(1.514.480.721)
Góp vốn	-	10.830.000
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>1.071.437.463</u></b>	<b><u>1.009.447.410</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

25. DOANH THU

25.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	Năm nay	VNĐ Năm trước
<b>Doanh thu gộp</b>	<b>2.254.654.598.914</b>	<b>2.367.037.655.860</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ trò chơi trực tuyến</i>	2.077.087.768.245	2.228.319.143.845
<i>Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến</i>	112.383.757.273	95.603.102.803
<i>Doanh thu từ cung cấp dịch vụ</i>	18.012.969.855	17.188.381.685
<i>Doanh thu từ bán hàng</i>	27.496.578.165	4.164.635.489
<i>Doanh thu từ dịch vụ nhạc chờ</i>	11.420.062.753	9.400.960.218
<i>Doanh thu khác</i>	8.253.462.623	12.361.431.820
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	(365.976.735)	(302.996.729)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2.254.288.622.179</b>	<b>2.366.734.659.131</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ trò chơi trực tuyến</i>	2.076.721.791.510	2.228.016.147.116
<i>Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến</i>	112.383.757.273	95.603.102.803
<i>Doanh thu từ cung cấp dịch vụ</i>	18.012.969.855	17.188.381.685
<i>Doanh thu từ bán hàng</i>	27.496.578.165	4.164.635.489
<i>Doanh thu từ dịch vụ nhạc chờ</i>	11.420.062.753	9.400.960.218
<i>Doanh thu khác</i>	8.253.462.623	12.361.431.820

25.2 *Doanh thu tài chính*

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Tiền lãi	94.249.106.424	100.197.734.954
Cổ tức	1.961.606.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.762.920.645	2.272.792.239
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	103.789.674
Khác	-	920.005.068
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>97.973.633.069</b>	<b>103.494.321.935</b>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	685.514.590	208.004.182
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14.154.033	-
Khác	214.428	29.226
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>699.883.051</b>	<b>208.033.408</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước (đã điều chỉnh lại- Thuyết minh số 32)
<b>Thu nhập khác</b>	<b>4.602.206.075</b>	<b>2.072.950.483</b>
Thu thanh lý tài sản	2.347.432.984	967.284.352
Thu hoa hồng từ nhà cung cấp	1.993.364.732	-
Thu nhập khác	261.408.359	1.105.666.131
<b>Chi phí khác</b>	<b>(11.021.115.231)</b>	<b>(35.142.412.752)</b>
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý và chi phí thanh lý tài sản	(16.497.941.052)	(24.243.026.673)
Hoàn nhập (dự phòng) quyền sử dụng đất	6.168.882.000	(6.610.045.000)
Tiền phạt từ quyết toán thuế năm trước	-	(1.013.573.492)
Chi phí khác	(692.056.179)	(3.275.767.587)
<b>LỖ KHÁC</b>	<b>(6.418.909.156)</b>	<b>(33.069.462.269)</b>

**28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước (đã điều chỉnh lại- Thuyết minh số 32)
Phí bản quyền	591.322.210.516	717.622.874.786
Chi phí nhân viên	495.459.246.406	381.590.219.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	451.772.748.598	146.806.357.212
Chi phí khấu hao và phân bổ (Thuyết minh số 12, 13 và 18)	137.520.414.934	120.212.036.132
Công cụ dụng cụ	20.067.987.031	11.743.365.490
Chi phí của thẻ trò chơi và thẻ điện thoại trả trước đã bán	14.925.852.273	16.879.464.960
Chi phí khác	28.246.747.893	20.421.464.957
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.739.315.207.651</b>	<b>1.415.275.783.327</b>

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)**

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh, ngoại trừ các khoản miễn và/hoặc giảm sau đây:

- VinaData được miễn thuế TNDN trong hai năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (2010) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng trong ba năm tiếp theo.
- VinaTechSoft được miễn thuế TNDN trong bốn năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và thuế suất ưu đãi 5% cho chín năm tiếp theo sau và 10% cho những năm còn lại.
- Vinagame có nghĩa vụ nộp thuế với thuế suất bằng 10% trong 15 năm từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 25% cho các năm tiếp theo. Vinagame được miễn thuế TNDN trong bốn năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)**

- VNGS có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với tỷ lệ 10% trong 15 năm, từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và 25% cho các năm tiếp theo. VNGS được miễn thuế TNDN cho một khoảng thời gian bốn năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo.
- VNG Singapore có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với tỷ lệ 17%

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi bởi quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**29.1 Chi phí thuế TNDN**

	Năm nay	VND Năm trước (đã điều chỉnh lại- Thuyết minh số 32)
Thuế TNDN hiện hành	191.396.349.047	165.333.317.745
Thuế TNDN hoãn lại	<u>24.608.938.024</u>	<u>(22.188.740.898)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>216.005.287.071</u></b>	<b><u>143.144.576.847</u></b>

**29.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)**

**29.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế và thu nhập chịu thuế của Tập đoàn:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước (đã điều chỉnh lại- Thuyết minh số 32)
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>598.820.704.447</b>	<b>1.032.157.314.718</b>
<b>Điều chỉnh các khoản tăng (giảm) lợi nhuận</b>		
<b>Các khoản chênh lệch vĩnh viễn</b>	<b>77.698.886.291</b>	<b>(5.951.449.629)</b>
Lỗ (lãi) từ công ty liên kết	7.007.550.943	(10.481.612.656)
Chi phí không được khấu trừ	24.393.879.591	17.276.781.837
Phân bổ lợi thế thương mại	2.698.068.648	1.518.005.351
Khấu trừ tài sản cố định vô hình	4.355.000.000	725.833.333
Chi phí quảng cáo vượt quá mức cho phép	60.639.066.516	-
Lợi nhuận từ hoạt động khác	(19.433.073.407)	(14.070.452.426)
Khác	(1.961.606.000)	(920.005.068)
<b>Các khoản chênh lệch tạm thời</b>	<b>(131.566.219.220)</b>	<b>231.600.521.340</b>
Doanh thu hoãn lại	(95.127.073.308)	201.110.170.539
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	(6.505.647.854)	18.864.557.988
Chi phí trích trước	3.869.873.747	3.640.767.345
Thay đổi trong dự phòng trợ cấp thôi việc	-	2.514.270.392
Thay đổi trong dự phòng hàng tồn kho	164.501.962	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(2.104.356)	4.762.806.948
Điều chỉnh chênh lệch do áp dụng phương pháp khấu trừ tài sản cố định vô hình khác nhau	(3.769.068.748)	-
Thay đổi trong dự phòng đầu tư công ty con và công ty liên kết	(15.154.678.631)	-
Thay đổi trong lãi tiền gửi trích trước	(15.042.022.032)	707.948.128
<b>Lợi nhuận trước chuyển lỗ đã điều chỉnh</b>	<b>544.953.371.518</b>	<b>1.257.806.386.429</b>
Lỗ chuyển sang năm sau của công ty con	20.607.979.304	17.654.897.443
Sử dụng lỗ năm trước chuyển sang	(9.990.357.006)	(4.614.183.604)
<b>Lợi nhuận chịu thuế ước tính</b>	<b>555.570.993.816</b>	<b>1.270.847.100.268</b>
Thuế TNDN ước tính năm hiện hành cho hoạt động sản xuất kinh doanh chính	114.914.910.718	234.582.404.407
Thuế TNDN ước tính năm hiện hành cho hoạt động khác	4.858.268.352	3.517.613.107
Điều chỉnh tăng thuế TNDN cho năm 2012 (Thuyết minh số 32)	-	2.397.494.195
Điều chỉnh thuế TNDN ưu đãi cho giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2011 theo biên bản quyết toán thuế của cơ quan thuế địa phương (i)	-	(53.660.463.634)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu từ năm 2011 đến năm 2012 theo kết luận thanh tra thuế của Tổng Cục thuế (ii)	78.147.554.342	-
Thuế TNDN được miễn của công ty con	(6.200.148.209)	(17.766.464.427)
Điều chỉnh giảm thuế TNDN theo Thông tư 141/2013/TT-BTC	(407.170.224)	-
Điều chỉnh tăng thuế TNDN	82.934.068	-
Điều chỉnh giảm thuế TNDN theo Thông tư 140/2012/TT-BTC	-	(3.737.265.903)
<b>Thuế TNDN năm hiện hành</b>	<b>191.396.349.047</b>	<b>165.333.317.745</b>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	20.914.351.778	20.950.242.882
Thuế TNDN đã trả trong năm	(84.429.138.655)	(165.367.575.427)
Chênh lệch tỷ giá	(8.956.475)	(1.633.422)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>127.872.605.695</b>	<b>20.914.351.778</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)**

**29.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)**

(i) Vào ngày 23 tháng 2 năm 2012, Công ty đã gửi công văn số 038/0212/EXEC-HML-VNG và tờ khai thuế TNDN điều chỉnh cho giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2011 (“giai đoạn thanh tra”) đến Chi cục thuế Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh để xin được áp dụng ưu đãi thuế TNDN như sau:

- Miễn thuế TNDN trong 2 (hai) năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 3 (ba) năm tiếp theo.
- Thuế suất TNDN ưu đãi 20% áp dụng trong 10 năm tính từ thời điểm Công ty đi vào hoạt động (2005).

Vào ngày 18 tháng 9 năm 2012, Công ty nhận được biên bản quyết toán thuế từ cơ quan thuế địa phương chấp thuận cho tờ khai thuế TNDN điều chỉnh được áp dụng thuế suất TNDN ưu đãi 20% cho giai đoạn thanh tra. Theo đó, Công ty được hưởng số tiền thuế TNDN ưu đãi là 53.660.463.634 VNĐ cho giai đoạn thanh tra trong năm trước.

(ii) Trong năm, Tổng Cục thuế đã tiến hành thanh tra thuế Công ty cho giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2012. Vào ngày 9 tháng 12 năm 2013, Đoàn thanh tra đã ra biên bản thanh tra thuế xác định rằng Công ty không thỏa điều kiện được áp dụng thuế suất TNDN ưu đãi 20% cho giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2012. Vào ngày 12 tháng 3 năm 2014, Tổng Cục thuế ra kết luận thanh tra thuế số 20/ KL-TCT quyết định rằng Công ty không thỏa điều kiện áp dụng thuế suất TNDN ưu đãi và truy thu thuế TNDN bổ sung cho năm 2011 và năm 2012 với tổng số tiền là 78.147.554.342 VNĐ.

Ban Giám đốc đánh giá rằng việc áp dụng thuế suất TNDN ưu đãi là một xét đoán có cơ sở và đã được cơ quan thuế địa phương và Kiểm toán nhà nước chấp thuận. Do đó, Ban Giám đốc quyết định áp dụng thuế suất TNDN thông thường và ghi nhận thuế TNDN bổ sung số tiền là 78.147.554.342 VNĐ trên cơ sở phi hồi tố theo CMKTVN số 29 – Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Ghi thu nhập (chi phí) trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm (đã điều chỉnh lại- Thuyết minh số 32)	Năm nay	Năm trước (đã điều chỉnh lại- Thuyết minh số 32)
		VNĐ		
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại (Thuế TNDN hoãn lại phải trả)</b>				
Chi phí trích trước	10.052.759.308	9.045.124.879	1,007,634,429	(1,351,005,616)
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	4.040.098.971	1.577.531.427	2,462,567,544	346,401,839
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.304.033.137	1.185.484.670	118,548,467	349,993,430
(Lỗ) lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(51.734)	204.255	(255,989)	1,191,193,087
Doanh thu hoãn lại	(3.629.962.753)	15.717.951.059	(19,347,913,812)	16,759,031,629
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	2.985.874.138	4.716.139.497	(1,730,265,359)	4,716,139,497
Lãi tiền gửi trích trước	(4.517.503.393)	(1.373.021.075)	(3,144,482,318)	176,987,032
Dự phòng đầu tư dài hạn công ty con và công ty liên kết	(3.334.029.299)	-	(3,334,029,299)	-
Chênh lệch giữa các phương pháp khấu trừ bản quyền game	(640.741.687)	-	(640,741,687)	-
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>6.260.476.688</b>	<b>30.869.414.712</b>		
<b>(Chi phí) Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất</b>			<b>(24.608.938.024)</b>	<b>22.188.740.898</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)**

**29.4 Lỗi chuyển sang năm sau**

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm năm tính từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Chi tiết các khoản lỗ tính thuế còn lại ước tính để chuyển lỗ như sau:

		VNĐ			
Năm phát sinh	Có thể sử dụng đến	Lỗ tính thuế	Đã sử dụng đến ngày 31/12/2013	Không còn hiệu lực	Chưa sử dụng đến ngày 31/12/2013
<b>VinaTechSoft</b>					
2013	2018	7.147.539.549	-	-	7.147.539.549
<b>Nguyên Bảo</b>					
2012	2017	2.685.213.765	-	-	2.685.213.765
2013	2018	12.826.181.138	-	-	12.826.181.138
<b>Minh Phương Thịnh</b>					
2011	2016	144.482.680	-	-	144.482.680
2012	2017	380.943.610	-	-	380.943.610
2013	2018	377.311.020	-	-	377.311.020
<b>VNG Online</b>					
2013	2018	256.947.597	-	-	256.947.597
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>23.818.619.359</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>23.818.619.359</b>

**30. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Tập đoàn.

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

			VNĐ
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Truyền Thông Thanh Sơn	Công ty liên kết	Bán thẻ trò chơi trả trước	1.885.532.355.366
		Mua hàng hóa	9.029.100.856
Tencent Holdings Limited	Bên liên quan	Phí bản quyền	4.576.090.775
		Phí nghiên cứu thị trường	1.679.204.271
Ông Lê Hồng Minh	Tổng Giám đốc, Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bán cổ phiếu	254.993.473.900



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**30. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc trong năm như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Lương và các chi phí liên quan</b>		
Hội đồng quản trị	6.150.267.840	4.308.446.718
Ban Giám Đốc	19.818.427.064	15.317.631.442
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>25.968.694.904</b>	<b>19.626.078.160</b>

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VNĐ
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
<b><i>Phải thu khách hàng</i></b>			
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Truyền Thông Thanh Sơn	Công ty liên kết	Bán thẻ trò chơi trả trước	9.403.924.014
<b><i>Trả trước cho người bán</i></b>			
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Truyền Thông Thanh Sơn	Công ty liên kết	Bán thẻ trò chơi trả trước	123.351.350
<b><i>Phải thu khác</i></b>			
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Truyền Thông Thanh Sơn	Công ty liên kết	Chi trả hộ	188.328.824
Ông Lê Hồng Minh	Tổng Giám đốc, Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Lãi vay	7.045.867.861
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>7.234.196.685</b>
<b><i>Tài sản ngắn hạn khác</i></b>			
Ông Lê Hồng Minh	Tổng Giám đốc, Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Tạm ứng	1.868.039.032
<b><i>Đầu tư dài hạn khác</i></b>			
Ông Lê Hồng Minh	Tổng Giám đốc, Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Cho vay	252.143.473.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**30. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i> <i>Số tiền</i>
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Truyền Thông Thanh Sơn	Công ty liên kết	Mua Zingxu	232.166.111
<b>Chi phí phải trả</b>			
Tencent Holdings Limited	Bên liên quan	Phí bản quyền Phí nghiên cứu thị trường	5.907.936.880 4.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>9.907.936.880</b>

**31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i> <i>(đã điều chỉnh lại- Thuyết minh số 32)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ) – <i>Trình bày lại</i>	382.753.427.323	888.756.903.563
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	22.091.460	19.573.891
Điều chỉnh số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ ESOP I	1.773.396	2.595.437
Điều chỉnh số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ ESOP II	468.884	-
Điều chỉnh số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ chương trình quyền chọn mua cho nhà cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến	552.780	409.867
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng trong năm	24.886.520	22.579.195
<b>Lãi trên mỗi cổ phiếu</b>		
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	17.326	45.405
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	15.380	39.362



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**32. QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP CỦA CÁC NĂM TRƯỚC**

Trong kiểm toán nội bộ báo cáo tài chính năm trước của BP, Nguyen Bao, Long Dinh, Ban Giám đốc đã ghi nhận một số sai sót nhỏ và quyết định trình bày lại chúng. Theo đó, các số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được hồi tố với chi tiết như sau:

Khoản mục	VNĐ		
	Như trình bày trước đây	Điều chỉnh	Trình bày lại
<b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</b>			
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.198.081.799	671.332.913	30.869.414.712
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>1.912.831.951.280</b>	<b>671.332.913</b>	<b>1.913.503.284.193</b>
Thuế và các khoản phải nộp			
Nhà nước	50.617.327.158	2.736.411.977	53.353.739.135
Chi phí phải trả	209.063.879.606	(289.871.121)	208.774.008.485
<b>Tổng cộng nợ phải trả</b>	<b>328.390.511.089</b>	<b>2.446.540.856</b>	<b>330.837.051.945</b>
Lợi nhuận chưa phân phối	2.327.815.856.557	(1.775.207.943)	2.326.040.648.614
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1.583.431.992.781</b>	<b>(1.775.207.943)</b>	<b>1.581.656.784.838</b>
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b>			
Chi phí bán hàng	(179.875.140.855)	289.871.121	(179.585.269.734)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.054.455.293.210	289.871.121	1.054.745.164.331
Chi phí khác	(34.803.494.970)	(338.917.782)	(35.142.412.752)
Lỗ khác	(32.730.544.487)	(338.917.782)	(33.069.462.269)
Lợi nhuận trước thuế	1.032.206.361.379	(49.046.661)	1.032.157.314.718
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(162.935.823.550)	(2.397.494.195)	(165.333.317.745)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	21.517.407.985	671.332.913	22.188.740.898
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>890.787.945.814</b>	<b>(1.775.207.943)</b>	<b>889.012.737.871</b>
Các cổ đông của công ty mẹ	890.532.111.506	(1.775.207.943)	888.756.903.563
Lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	45.496	(91)	45.405
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	39.440	(78)	39.362

**33. CÁC CAM KẾT**

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động với các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến một năm	79.340.261.794	50.713.725.900
Từ một đến năm năm	58.867.503.069	157.241.055.762
Trên năm năm	4.475.200.275	-
<b>TỔNG SỐ TIỀN THUÊ TỐI THIỂU</b>	<b>142.682.965.138</b>	<b>207.954.781.662</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**34. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU**

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên báo tài chính hợp nhất cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này trong thuyết minh bên dưới do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành:

**Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần I (“ESOP I”)**

Công ty có Chương trình quyền mua cổ phiếu dành cho nhân viên (quyền mua cổ phiếu với giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu) từ năm 2009 đến năm 2011. Theo chương trình này, tổng số quyền mua cổ phiếu là 3.439.615 và được cấp trong vòng 3 năm, từ tháng 6 năm 2009 đến tháng 6 năm 2011.

Chi tiết chương trình cổ phiếu cho nhân viên được thể hiện như sau:

Ngày cấp	Mệnh giá (VNĐ)	Kế hoạch ngày 31 tháng 12 năm 2009		Thực tế ngày 31 tháng 12 năm 2013				
		Phân bổ	Số lượng quyền	Đã cấp	Mất quyền	Hoàn lại quyền mua	Số thuần	Phân bổ
Ngày 30 tháng 6 năm 2009	10.000	60%	1.955.280	1.912.200	(279.060)	196.760	1.829.900	53%
Ngày 30 tháng 6 năm 2010	10.000	20%	651.760	593.580	(94.036)	86.516	586.060	17%
Ngày 30 tháng 6 năm 2011	10.000	20%	651.760	1.023.655	(56.864)	56.864	1.023.655	30%
Cấp lại (*)	10.000	-	-	390.787	(38.000)	(352.787)	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>100%</b>	<b>3.258.800</b>	<b>3.920.222</b>	<b>(467.960)</b>	<b>(12.647)</b>	<b>3.439.615</b>	<b>100%</b>

(\*) Công ty đã cấp lại 390.787 quyền mua cổ phiếu đã bị mất và được hoàn lại cho các nhân viên hiện tại.

1. Kế hoạch thực hiện

Quyền mua đến hạn thực hiện hàng năm trong vòng 5 năm, tính từ ngày cấp đầu tiên.

2. Thời hạn

- (i) Với mỗi 12 tháng kể từ ngày cấp quyền, nhân viên được phép thực hiện 20% tổng số quyền mua cổ phần được cấp (làm tròn xuống đến hàng đơn vị). Nhân viên bắt đầu được thực hiện quyền mua cổ phần sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày được cấp quyền mua.
- (ii) Quyền mua cổ phần được thực hiện mỗi năm một đợt từ 1/7 đến 30/7 hàng năm. Quyền mua cổ phần đã phát sinh trong một năm chỉ được thực hiện trong đợt thực hiện quyền của năm đó. Quá thời hạn trên, toàn bộ quyền mua cổ phần của năm tương ứng mà chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**34. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU (tiếp theo)**

**Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần I (“ESOP I”) (tiếp theo)**

**3. Điều kiện**

- (i) Nhân viên chỉ được quyền thực thi quyền mua cổ phiếu với điều kiện là vẫn đang làm việc tại Công ty tại thời điểm thực thi quyền mua cổ phiếu; tại bất kỳ thời điểm nào mà nhân viên ngừng làm việc tại Công ty vì bất kỳ lý do gì, mọi quyền chọn mua chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.
- (ii) Chính sách này sẽ được thay đổi tùy từng thời điểm phụ thuộc vào quyết định của Công ty.

Biến động của số lượng quyền mua đã cấp và giá thực hiện trong năm được trình bày như sau:

	2013		2012	
	Giá (VNĐ)	Số lượng quyền mua	Giá (VNĐ)	Số lượng quyền mua
Số dư tại ngày 1 tháng 1	10.000	2.480.364	10.000	2.897.187
Cấp trong năm	10.000	182.857	10.000	207.930
Mất quyền mua trong năm	10.000	(127.500)	10.000	(117.164)
Thực hiện quyền mua trong năm	10.000	(1.138.121)	10.000	(507.589)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12</b>		<b>1.397.600</b>		<b>2.480.364</b>

**Chương trình quyền chọn mua cho nhà cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến**

Công ty đã ký Hợp đồng Quyền chọn mua cổ phiếu phổ thông (“Hợp đồng Quyền chọn”) với một nhà cung cấp trò chơi trực tuyến vào ngày 1 tháng 8 năm 2010. Theo hợp đồng này, nhà cung cấp trò chơi trực tuyến được cấp số lượng quyền mua cổ phiếu phổ thông (“quyền mua”) tối đa là 1.859.251 cổ phiếu phổ thông của Công ty với mức giá đã được ấn định là 8,0678 Đô la Mỹ/cổ phiếu vào ngày 1 tháng 8 năm 2010.

Theo Hợp đồng Quyền chọn, nhà cung cấp trò chơi trực tuyến có thể thực hiện quyền mua (1.549.375 cổ phiếu phổ thông) với số lượng bằng nhau hàng quý bắt đầu từ ngày 1 tháng 8 năm 2010 đến ngày 31 tháng 7 năm 2016. Nếu Công ty hoàn thành việc phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng (“IPO”) trước ngày 31 tháng 7 năm 2016, tất cả quyền chọn mua 1.859.251 cổ phiếu thường của Công ty sẽ được thực hiện ngay lập tức trước khi IPO.

**Điều kiện**

- (i) Công ty có thể hủy hợp đồng quyền chọn mua trong trường hợp nhà cung cấp trò chơi trực tuyến tham gia làm đối tác chiến lược với các đối thủ cạnh tranh với Công ty tại Việt Nam.
- (ii) Nếu quyền chọn mua đã được thực hiện toàn bộ hoặc một phần thì quyền chọn mua đã thực hiện và cổ phiếu là kết quả của việc thực hiện đó sẽ không bị hủy bỏ hoặc bị ảnh hưởng trong bất kỳ hoàn cảnh nào.

**Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần II (“ESOP II”)**

Công ty có Chương trình ESOP II (quyền mua cổ phiếu với giá 20.000 VNĐ/cổ phiếu) với tổng số quyền mua cổ phiếu là 3.551.232 và được cấp từ tháng 7 năm 2012 đến tháng 7 năm 2015 có kế hoạch thực hiện, thời hạn và điều kiện tương tự như chương trình ESOP I.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**34. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU (tiếp theo)**

Chi tiết chương trình cổ phiếu cho nhân viên được thể hiện như sau:

<i>Ngày cấp</i>	<i>Phân bổ</i>	<i>Giá (VNĐ)</i>	<i>Số lượng quyền mua</i>
Ngày 1 tháng 7 năm 2012 (thực tế)	4%	20.000	125.096
Ngày 1 tháng 7 năm 2013 (thực tế)	33%	20.000	788.500
Ngày 1 tháng 7 năm 2014	33%	20.000	1.183.744
Ngày 1 tháng 7 năm 2015	30%	20.000	1.453.892
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>100%</b>		<b>3.551.232</b>

Biến động của số lượng quyền mua đã cấp và giá thực hiện trong năm được trình bày như sau:

	<i>2013</i>		<i>2012</i>	
	<i>Giá (VNĐ)</i>	<i>Số lượng quyền mua</i>	<i>Giá (VNĐ)</i>	<i>Số lượng quyền mua</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1	20.000	125.096	20.000	-
Cấp trong năm	20.000	788.500	20.000	125.096
Mất quyền mua trong năm	20.000	(11.636)	20.000	-
Thực hiện quyền mua trong năm	20.000	(20.849)	20.000	-
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12</b>		<b>881.111</b>		<b>125.096</b>

**35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tương đương tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn.

Trong quá trình hoạt động bình thường của mình, Tập đoàn có thể phải đối mặt với các rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro tiền tệ. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Thu nhập của Tập đoàn bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi của lãi suất bởi vì thu nhập từ lãi tiền gửi chịu ảnh hưởng từ tài sản tài chính hưởng lãi. Thu nhập tài sản tài chính của Tập đoàn chủ yếu là đồng Việt Nam. Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản tiền gửi có lãi suất cố định, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, và Tập đoàn không có bất cứ nghĩa vụ nợ chịu lãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2013. Do đó, Tập đoàn nhận thấy rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái.

Một số chi phí của Tập đoàn phát sinh bằng các loại ngoại tệ khác với đồng Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

*Phải thu khách hàng*

Mục tiêu của Tập đoàn là tiếp tục tăng trưởng doanh thu trong khi tối thiểu hóa tổn thất phát sinh do rủi ro tín dụng gia tăng. Tập đoàn chỉ giao dịch với những khách hàng có uy tín. Tập đoàn thực hiện xem xét chất lượng tín dụng cho tất cả các khách hàng hoặc yêu cầu ứng trước tiền. Ngoài ra, Tập đoàn đánh giá rủi ro nợ xấu là không trọng yếu khi theo dõi các khoản phải thu khách hàng. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn có giá trị ghi sổ tại ngày lập báo cáo được trình bày trong Thuyết minh số 6.

*Tiền gửi ngân hàng*

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tập đoàn có rủi ro tín dụng phát sinh từ mặc định của một bên. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ		
	<i>Theo yêu cầu (Dưới 1 năm)</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>			
Phải trả nhà cung cấp	35.174.234.517	-	35.174.234.517
Phải trả khác và các khoản trích trước	131.321.521.131	193.238.000	131.514.759.131
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>166.495.755.648</b>	<b>193.238.000</b>	<b>166.688.993.648</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>			
Phải trả nhà cung cấp	31.298.698.024	-	31.298.698.024
Phải trả khác và các khoản trích trước	133.806.109.160	70.000.000	133.876.109.160
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>165.104.807.184</b>	<b>70.000.000</b>	<b>165.174.807.184</b>

**Công ty Cổ phần VNG**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

VNĐ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Phải thu khách hàng	45.752.924.168	(620.273.820)	38.637.804.752	(440.172.500)
Phải thu khác	52.395.085.120	-	37.670.382.015	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	364.344.829.079	-	260.392.518.900	(6.610.045.000)
Các khoản đầu tư ngắn hạn	607.873.500.000	-	288.350.000.000	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	620.779.151.203	-	726.060.436.169	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.691.145.489.570</b>	<b>(620.273.820)</b>	<b>1.351.111.141.836</b>	<b>(7.050.217.500)</b>
			<b>1.690.525.215.750</b>	<b>1.344.060.924.336</b>

VNĐ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán	35.174.234.517	31.298.698.024	35.174.234.517	31.298.698.024
Phải trả khác	131.514.759.131	133.876.109.160	131.514.759.131	133.876.109.160
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>166.688.993.648</b>	<b>165.174.807.184</b>	<b>166.688.993.648</b>	<b>165.174.807.184</b>

Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Văn Thông  
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2014